

Số: 244/2026/PHS-PL
V/v: CBTB Báo cáo tài chính
Quý II/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: • **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
 • **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
 • **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 15 tháng 07 năm 2026 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo Báo cáo tài chính Quý II năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 9,3 tỷ đồng giảm 6,2 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu hoạt động tăng 38,6 tỷ (28%) so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ tăng trưởng doanh thu từ các hoạt động:
 - + Hoạt động cho vay tăng: lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 19 tỷ đồng (23%).
 - + Đối với hoạt động tự doanh: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 16,5 tỷ đồng nhờ giá trị danh mục đầu tư tăng.
- Tổng chi phí tăng 44,7 tỷ đồng (36%), chủ yếu do chi phí tài chính tăng, bao gồm chi phí lãi vay và ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn: www.phs.vn (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính Quý II/2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban thư ký;
- Lưu Khối Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		5.619.302.456.380	5.270.896.578.783
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		5.544.969.536.920	5.012.652.874.830
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	343.631.303.908	72.550.682.358
1.1. Tiền	111.1		343.631.303.908	72.550.682.358
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	240.763.128.910	195.121.674.698
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	914.500.000.000	552.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	3.995.428.440.814	4.119.776.448.820
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(47.534.983.549)	(47.534.983.549)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	85.675.253.333	86.440.418.793
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		85.675.253.333	86.440.418.793
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		85.675.253.333	86.440.418.793
8. Trả trước cho người bán	118		407.915.000	1.059.710.460
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	8.056.492.179	28.033.051.679
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.498.324.810	12.984.636.386
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(8.456.338.485)	(8.278.764.815)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		74.332.919.460	258.243.703.953
1. Tạm ứng	131		55.000.000	55.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	6.778.161.460	3.758.779.919
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	A.5.9	67.499.758.000	254.429.924.034
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		413.918.458.668	313.318.299.005
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		350.000.000.000	250.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		350.000.000.000	250.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.3.2	350.000.000.000	250.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.322.717.275	18.388.546.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	6.889.191.734	6.440.334.654
- Nguyên giá	222		48.309.855.049	46.785.200.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(41.420.663.315)	(40.344.865.401)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	10.433.525.541	11.948.211.911
- Nguyên giá	228		37.978.295.300	37.144.216.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(27.544.769.759)	(25.196.004.489)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		46.595.741.393	44.929.752.440
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.004.165.018	4.622.592.556
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	2.006.515.063	3.291.999.354
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		8.475.321.817	6.915.420.854
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.10	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.11	10.109.739.495	10.099.739.676
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.033.220.915.048	5.584.214.877.788
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.939.956.315.336	3.443.797.647.541
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.937.491.430.522	3.441.493.060.874
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3.304.249.000.000	2.871.519.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.12	3.304.249.000.000	2.871.519.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.13	541.998.207.500	514.054.779.270
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		321.049.162	61.171.382
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		190.000.000	50.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	11.970.277.132	17.707.277.161
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		373.541.253	373.518.753
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	39.967.029.288	33.756.354.711
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		69.140.599	21.346.529
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.16	38.353.185.588	3.949.613.068
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.464.884.814	2.304.586.667
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-

9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.464.884.814	2.304.586.667
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.093.264.599.712	2.140.417.230.247
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.093.264.599.712	2.140.417.230.247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.000.097.005.000	2.000.097.005.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	81.102.596.573	128.255.227.108
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		67.419.878.720	107.545.300.381
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		13.682.717.853	20.709.926.727
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		6.033.220.915.048	5.584.214.877.788

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		200.009.329	200.009.329
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		294.676.750.000	283.156.800.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		100.736.100.000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		3.566.350.000	2.588.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		238.860.000	68.000.000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		87.811.500	69.739.900
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		10.215.375.710.600	10.092.973.790.600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.772.147.220.600	9.748.536.890.600
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.424.130.000	2.781.130.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		122.000.000.000	112.492.040.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		138.754.070.000	144.308.600.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		179.050.290.000	84.855.130.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		539.067.690.000	310.260.600.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		164.047.190.000	39.670.600.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		270.000.000.000	270.590.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		105.020.500.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		276.925.210.000	140.097.790.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		20.283.900.000	64.323.660.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.18	742.420.781.449	698.800.681.634
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		367.633.347.342	341.263.173.146
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		374.787.434.107	357.537.508.488
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.19	367.633.347.342	341.263.173.146
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		363.725.538.540	337.175.798.186
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.907.808.802	4.087.374.960
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Nở

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ II/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm nay	Quý 02 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.369.756.781	6.871.103.441	44.695.725.248	6.358.528.863
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	26.033.172.425	5.908.587.365	48.026.828.977	6.487.604.718
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2a	(1.411.524.449)	894.266.076	(4.181.870.995)	(495.007.855)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	1.063.511.800	68.250.000	1.100.611.800	365.932.000
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	5.20.2b	(2.315.402.995)	-	(249.844.534)	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	16.285.171.211	13.615.739.023	29.048.191.232	24.533.779.723
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	100.379.291.883	81.305.383.257	196.649.219.058	152.334.507.919
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		34.134.283.779	36.052.527.419	75.463.337.221	64.233.293.618
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		847.281.118	1.240.032.990	1.681.098.920	3.247.250.329
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	54.545.455	-	54.545.455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	3.211.858.251	480.617.407	4.893.952.159	879.163.804
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		178.227.643.023	139.619.948.992	352.431.523.838	251.641.069.711
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		20.810.963.625	6.124.799.080	39.817.780.136	7.320.381.661
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	16.890.732.222	6.942.579.129	37.222.286.791	7.562.153.372
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2a	4.062.294.668	(817.780.049)	2.961.552.329	(241.771.711)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	021.4	5.20.2b	(142.063.265)	-	(366.058.984)	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.748.519.287	1.820.906.943	3.146.206.466	3.006.949.351
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	38.968.852.677	39.798.414.244	80.925.521.077	74.114.645.230
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	1.003.098.008	1.360.580.730	1.994.780.127	3.467.212.064
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	175.895.200	465.703.862	358.037.048	837.999.741
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		511.250.700	286.854.249	177.573.670	(73.619.198)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		63.218.579.497	49.857.259.108	126.419.898.524	88.673.568.849
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	19.802.000.000	8.010.000.000	41.170.000.000	19.627.971.660
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	500.826.195	429.517.145	902.137.664	793.208.339
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		20.302.826.195	8.439.517.145	42.072.137.664	20.421.179.999
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	40.676.156.842	12.948.848.715	98.360.677.600	25.823.088.805
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	55.259.674.876	37.859.976.609	101.633.863.395	63.612.577.129
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm nay	Quý 02 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+55)	60		95.935.831.718	50.808.825.324	199.994.540.995	89.435.665.934
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	27.879.578.278	27.842.045.633	52.080.372.200	55.741.380.199
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		11.496.479.725	19.551.336.072	16.008.849.783	38.211.634.728
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		29.131.252	152.408.355	29.131.252	152.408.355
8.2. Chi phí khác	72		3.586.655	109.422.834	3.586.655	124.719.136
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		25.544.597	42.985.521	25.544.597	27.689.219
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		11.522.024.322	19.594.321.593	16.034.394.380	38.239.323.947
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		19.169.183.169	21.122.251.438	23.061.603.254	40.124.536.061
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.647.158.847)	(1.527.929.845)	(7.027.208.874)	(1.885.212.114)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.179.400.871	4.011.978.845	3.184.226.215	7.753.845.595
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		3.897.895.430	4.495.484.340	4.744.127.178	8.668.474.482
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.718.494.559)	(483.505.495)	(1.559.900.963)	(914.628.887)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		9.342.623.451	15.582.342.748	12.850.168.165	30.485.478.352
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.25	47	39	64	152
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nở

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		16.034.394.380	38.239.323.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		30.727.814.770	1.485.932.459
- Khấu hao TSCĐ	03		4.205.222.190	5.779.192.879
- Các khoản dự phòng	04		337.871.817	54.586.982
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	(1.608.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		101.633.863.395	63.612.577.129
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.388.889)	35.677.702
- Dự thu tiền lãi	08		(75.447.753.743)	(66.388.102.233)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.595.493.345	(241.771.711)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		2.595.493.345	(241.771.711)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		4.431.715.529	495.007.855
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		4.431.715.529	495.007.855
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		53.789.418.024	39.978.492.550
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(52.007.529.536)	(154.531.346)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(462.000.000.000)	(183.000.000.000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		124.348.008.006	(572.917.137.326)
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		76.212.919.203	48.121.838.947
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		19.976.559.500	(32.273.549.501)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		486.311.576	1.261.304.301
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		185.538.593.753	(65.332.204.241)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(10.448.135.367)	1.276.316.879
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(1.733.897.250)	4.742.658.532
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.876.214.568)	(2.112.943.094)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(84.975.053.451)	(56.282.768.813)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		911.673.240	537.606.045
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		22.500	47.978
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(4.604.912.639)	(2.040.517.571)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		28.745.687.750	(61.183.574.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(131.636.549.259)	(879.378.960.808)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.139.392.900)	(37.383.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		1.388.889	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3.138.004.011)	(37.383.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		13.107.881.000.000	7.336.185.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		13.107.881.000.000	7.336.185.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12.675.151.000.000)	(6.233.495.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(12.675.151.000.000)	(6.233.495.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(26.874.825.180)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		405.855.174.820	1.102.690.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		271.080.621.550	223.273.656.192
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		72.550.682.358	128.430.103.044
- Tiền	101.1		72.550.682.358	38.430.103.044
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	90.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		343.631.303.908	351.703.759.236
- Tiền	103.1		343.631.303.908	354.943.735.206
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	(3.239.975.970)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	I	I
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		21.224.466.386.074	16.488.574.149.980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.595.972.490.760)	(17.784.245.922.034)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		30.203.985.578.455	23.520.995.520.812
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		17.249.925.619	26.349.259.869
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(29.804.689.467.629)	(22.258.387.403.141)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.419.831.944)	(1.065.463.174)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		43.620.099.815	(7.779.857.688)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		698.800.681.634	710.651.908.994
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		698.800.681.634	710.651.908.994
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		698.800.681.634	710.651.908.994
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			357.537.508.488	414.574.109.218
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		742.420.781.449	702.872.051.306
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		742.420.781.449	702.872.051.306
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		742.420.781.449	702.872.051.306
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			374.787.434.107	440.923.369.087
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Nở

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000	-	-	-	-	2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000	-	-	-	-	2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		54.935.807.608	128.255.227.108	32.370.690.466	(21.886.145.014)	19.877.377.039	(67.030.007.574)	65.420.353.060	81.102.596.573
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		47.619.965.451	107.545.300.381	32.370.690.466	(20.000.932.900)	19.877.377.039	(60.002.798.700)	59.989.723.017	67.419.878.720
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.315.842.157	20.709.926.727	-	(1.885.212.114)	-	(7.027.208.874)	5.430.630.043	13.682.717.853
Tổng cộng		2.067.097.810.747	2.140.417.230.247	32.370.690.466	(21.886.145.014)	19.877.377.039	(67.030.007.574)	2.077.582.356.199	2.093.264.599.712
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
PHÚ HƯNG
QUẬN 7 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Tính đến ngày 15 tháng 07 năm 2026

Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP.HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 16 tháng 04 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Quận 3 : Tầng 4, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Chi Nhánh Quận 1 : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Tân Bình : Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

Chi Nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 239 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC"), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
• Phương tiện vận tải	3 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	31/12/2025
- Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
- Tiền gửi ngân hàng	343.627.267.653	72.546.646.103
	343.631.303.908	72.550.682.358

Từ ngày 01/01/2026, theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng) từ "Tiền và các khoản tương đương tiền" trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác".

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng 245.430.023.034 VND đã được phân loại lại và trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu	27.016.211	1.031.123.917.200
- Trái phiếu	1.960.000	207.175.700.000
- Chứng khoán khác	31.009.400	28.326.192.000
	59.985.611	1.266.625.809.200
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	958.280.766	22.100.410.659.364
- Trái phiếu	4.752	491.584.650
- Chứng khoán khác	13.436.581	21.728.666.660
	971.722.099	22.122.630.910.674

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):	30/06/2026	31/12/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	155.547.886.479	155.036.506.098
Cổ phiếu chưa niêm yết	42.861.418	42.861.418
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	62.689.651.444
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	23.047.286.071	22.994.109.950
	228.638.033.968	240.763.128.910
		176.630.504.432
		195.121.674.698

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30/06/2026	31/12/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	808.500.000.000	446.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	106.000.000.000	106.000.000.000
Trái phiếu	350.000.000.000	250.000.000.000
	1.264.500.000.000	802.500.000.000

5.3.3 Các khoản cho vay	30/06/2026	31/12/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.878.191.502.894	3.991.452.169.554
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	117.236.937.920	128.324.279.266
	3.995.428.440.814	4.119.776.448.820
		(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2026				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	155.547.886.479	155.036.506.098	3.870.771.648	4.382.152.029	155.036.506.098
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	42.861.418	42.861.418	-	-	42.861.418
3	Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	62.689.651.444	12.689.651.444	-	62.689.651.444
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	23.047.286.071	22.994.109.950	371.835.838	425.011.959	22.994.109.950
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	808.500.000.000	-	-	-	808.500.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	106.000.000.000	-	-	-	106.000.000.000
3	Trái phiếu	350.000.000.000	-	-	-	350.000.000.000
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	3.995.428.440.814	-	-	-	3.995.428.440.814

A. 5.4. Các khoản phải thu	30/06/2026	31/12/2025
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	85.675.253.333	86.440.418.793
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	8.056.492.179	28.033.051.679
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>2.593.391.728</i>	<i>2.411.608.729</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>576.773.079</i>	<i>776.523.091</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>4.886.327.372</i>	<i>24.844.919.859</i>
- Phải thu khác	12.498.324.810	12.984.636.386
	106.230.070.322	127.458.106.858

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	30/06/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	55.813.748.364	55.845.877.290
Tăng dự phòng trong kỳ	177.573.670	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	(32.128.926)
Số cuối kỳ	55.991.322.034	55.813.748.364

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30/06/2026 Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	43.415.677.267	726.840.569	2.041.500.000	46.785.200.055
- Mua trong kỳ	-	2.305.314.000	-	-	2.305.314.000
- Thanh lý, nhượng bán		(780.659.006)	-	-	(780.659.006)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	44.940.332.261	726.840.569	2.041.500.000	48.309.855.049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	37.153.223.721	548.959.461	2.041.500.000	40.344.865.401
- Khấu hao trong kỳ	-	1.801.530.376	54.926.544	-	1.856.456.920
- Thanh lý, nhượng bán		(780.659.006)	-	-	(780.659.006)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	38.174.095.091	603.886.005	2.041.500.000	41.420.663.315
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	6.262.453.546	177.881.108	-	6.440.334.654
Số dư cuối kỳ	-	6.766.237.170	122.954.564	-	6.889.191.734

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/06/2026 các tài sản có nguyên giá 28.479.504.879 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	30/06/2026 Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	37.144.216.400
- Mua trong kỳ	834.078.900
Số dư cuối kỳ	37.978.295.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	25.196.004.489
- Khấu hao trong kỳ	2.348.765.270
Số dư cuối kỳ	27.544.769.759
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	11.948.211.911
Số dư cuối kỳ	10.433.525.541

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/06/2026 có các tài sản có nguyên giá 12.503.416.400 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí bảo trì	1.918.912.343	1.105.819.424
Chi phí thuê	2.951.453.189	38.115.591
Chi phí trả trước khác	1.907.795.928	2.614.844.904
	6.778.161.460	3.758.779.919
b. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2026	31/12/2025
Công cụ, dụng cụ	772.215.055	670.421.793
Chi phí trả trước khác	1.234.300.008	2.621.577.561
	2.006.515.063	3.291.999.354

A. 5.9. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2026	31/12/2025
Tiền ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh	12.199.758.000	8.999.901.000
Tài sản ngắn hạn khác (*)	55.300.000.000	245.430.023.034
	67.499.758.000	254.429.924.034

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng), được phân loại lại từ “Tiền và các khoản tương đương tiền” theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Tham chiếu thuyết minh tại Mục A.5.1.

A. 5.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	19.464.116.068
Nhận lại tiền quỹ hỗ trợ thanh toán	-	(620.283.977)
Tiền nộp trong kỳ	(857.465.982)	-
Tiền lãi nhận được trong kỳ	857.465.982	1.156.167.909
	20.000.000.000	20.000.000.000

A. 5.11. Tài sản dài hạn khác	30/06/2026	31/12/2025
Số dư đầu kỳ	10.099.739.676	10.079.572.716
Tiền lãi nhận được trong kỳ	9.999.819	20.166.960
	10.109.739.495	10.099.739.676

A. 5.12. Vay	30/06/2026	31/12/2025
Phải trả vay gốc (*)	3.304.249.000.000	2.871.519.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
	3.304.249.000.000	2.871.519.000.000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng trong nước	404.000.000.000	3.257.300.000.000	3.164.300.000.000	497.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	2.467.519.000.000	9.850.581.000.000	9.510.851.000.000	2.807.249.000.000
Cộng	2.871.519.000.000	13.107.881.000.000	12.675.151.000.000	3.304.249.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 5% đến 10,2% (31/12/2025: 4,2% đến 7,8%).

A. 5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30/06/2026	31/12/2025
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	379.852.388.100	464.980.950.500
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	156.379.522.400	21.917.339.770
Phải trả chứng quyền (*)	4.723.072.000	9.504.754.000
Phải trả khác	1.043.225.000	17.651.735.000
	541.998.207.500	514.054.779.270

Số lượng chứng quyền được phép phát hành	30/06/2026	31/12/2025
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	100.000.000	80.000.000
	12.188.500	10.260.100

A. 5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2026	31/12/2025
Thuế thu nhập cá nhân	7.237.777.256	9.776.286.000
Thuế GTGT	2.819.109	1.368.415
Thuế nhà thầu	831.785.337	2.899.639.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.897.895.430	5.029.982.820
	11.970.277.132	17.707.277.161

A. 5.15. Chi phí phải trả	30/06/2026	31/12/2025
Chi phí nhân viên	6.570.261.532	16.721.624.838
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.775.224.992	4.361.331.554
Chi phí lãi vay	24.726.189.466	8.067.379.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.895.353.298	4.606.018.797
	39.967.029.288	33.756.354.711

A. 5.16. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả cho khách hàng	43.010.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	37.058.626.433	3.930.652.913
Các khoản phải trả khác	1.251.549.155	18.960.155
	38.353.185.588	3.949.613.068

A. 5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

Lợi nhuận chưa thực hiện

30/06/2026	31/12/2025
67.419.878.720	107.545.300.381
13.682.717.853	20.709.926.727
81.102.596.573	128.255.227.108

A. 5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư

1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

30/06/2026	31/12/2025
367.633.347.342	341.263.173.146
363.725.538.540	337.175.798.186
3.907.808.802	4.087.374.960
374.787.434.107	357.537.508.488
742.420.781.449	698.800.681.634

A. 5.19. Phải trả Nhà đầu tư

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

30/06/2026	31/12/2025
367.633.347.342	341.263.173.146
363.725.538.540	337.175.798.186
3.907.808.802	4.087.374.960
367.633.347.342	341.263.173.146

A. 5.20. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

1. Phải trả nghiệp vụ margin

1.1. Phải trả gốc margin

a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

1.2. Phải trả lãi margin

a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

30/06/2026	31/12/2025
3.938.664.952.467	4.056.592.682.697
3.878.191.502.894	3.991.452.169.554
3.878.191.502.894	3.991.452.169.554
-	-
60.473.449.573	65.140.513.143
60.473.449.573	65.140.513.143
-	-
117.236.937.920	128.324.279.266
117.236.937.920	128.324.279.266
117.183.388.114	127.997.343.860
53.549.806	326.935.406
4.055.901.890.387	4.184.916.961.963

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	12.895.991	37.947	489.362.557.750	483.701.462.572	5.661.095.178	3.481.980.639
2	Hợp đồng tương lai					(3.341.840.000)	(909.230.000)
3	Chứng quyền do công ty phát hành	21.593.000	715	15.438.810.730	9.162.615.200	6.276.195.530	7.616.853.350
4	Trái phiếu	980.000	105.703	103.589.320.000	103.586.380.000	2.940.000	2.940.000
5	Chứng chỉ quỹ	240.200	36.346	8.730.391.000	8.186.341.505	544.049.495	611.998.197
	Tổng cộng	35.709.191		617.121.079.480	604.636.799.277	9.142.440.203	10.804.542.186

5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	155.547.886.479	155.036.506.098	(511.380.381)	2.761.322.231	(3.272.702.612)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	42.861.418	42.861.418	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	62.689.651.444	12.689.651.444	14.505.623.733	(1.815.972.289)
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	23.047.286.071	22.994.109.950	(53.176.121)	(445.379.905)	392.203.784
	Cộng	228.638.033.968	240.763.128.910	12.125.094.942	16.821.566.059	(4.696.471.117)

5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục	Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Chứng quyền do công ty phát hành	7.058.042.911	4.723.072.000	2.334.970.911	4.508.310.641	(2.173.339.730)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	1.063.511.800	68.250.000	1.100.611.800	365.932.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.969.116.101	12.064.725.324	21.132.136.124	22.982.766.024
Lãi từ trái phiếu	4.316.055.110	1.551.013.699	7.916.055.108	1.551.013.699
Lãi từ các khoản cho vay	100.379.291.883	81.305.383.257	196.649.219.058	152.334.507.919
	117.727.974.894	94.989.372.280	226.798.022.090	177.234.219.642

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	3.211.858.251	480.617.407	4.893.952.159	879.163.804
	3.211.858.251	480.617.407	4.893.952.159	879.163.804

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	19.802.000.000	8.010.000.000	41.170.000.000	19.627.971.660
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	500.826.195	429.517.145	902.137.664	793.208.339
	20.302.826.195	8.439.517.145	42.072.137.664	20.421.179.999

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	38.968.852.677	39.798.414.244	80.925.521.077	74.114.645.230
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	175.895.200	465.703.862	358.037.048	837.999.741
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.003.098.008	1.360.580.730	1.994.780.127	3.467.212.064
	40.147.845.885	41.624.698.836	83.278.338.252	78.419.857.035

B 5.23. Chi phí tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	55.259.674.876	37.859.976.609	101.633.863.395	63.612.577.129
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	40.676.156.842	12.948.848.715	98.360.677.600	25.823.088.805
	95.935.831.718	50.808.825.324	199.994.540.995	89.435.665.934

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.413.388.513	11.979.406.256	20.625.620.494	23.234.155.779
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.450.279.512	1.590.788.290	2.886.669.342	3.197.583.038
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.614.292.455	1.714.973.233	3.325.062.771	3.593.282.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.020.264.885	2.742.709.629	4.017.733.778	5.515.507.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.757.622.814	9.320.686.251	19.496.244.781	18.738.919.561
Chi phí khác	623.730.099	493.481.974	1.729.041.034	1.461.932.340
	27.879.578.278	27.842.045.633	52.080.372.200	55.741.380.199

B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.342.623.451	15.582.342.748	12.850.168.165	30.485.478.352
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.009.329	397.820.753	200.009.329	200.009.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	39	64	152

C - THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

C5.26. Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ của kỳ so sánh đã được trình bày lại do việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng nhưng bị hạn chế sử dụng (cầm cố cho các khoản vay tại ngân hàng) từ "Tiền và các khoản tương đương tiền" sang "Tài sản ngắn hạn khác" để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

D - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

		Giá trị giao dịch	
		Quý 2/2026	Quý 2/2025
New Beam International INC.	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		34.133.254	34.133.254
Thanh toán tiền cổ tức		12.503.023.500	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Công ty liên quan		
Phải trả tiền cổ tức		2.242.024.500	
Doanh thu phí lưu ký		6.120.727	6.120.727
Freshfields Capital Corporation	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.056.908	1.056.909
Thanh toán tiền cổ tức		387.145.800	-
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		-	2.583.728
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		8.064.521	6.818.184
Thanh toán phí bảo hiểm		1.436.400	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Phí dịch vụ		4.763	-
Doanh thu phí giao dịch		13.935.399	17.586.550
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.700.151	1.165.398
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		12.323.227	11.363.634

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Nở

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Chen Chia Ken

